TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LT** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 12 - 2023
"V/v tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LT, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Ánh Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Triệu Kiên Toàn

Ông Nguyễn Đăng Thiệu

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Trần Mạnh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:* Bà Diệp Thị Thanh Tâm- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2023/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974 (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Trần Huy Liêm, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà kết hôn với anh Trần Huy L năm 1991 trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 125/2015/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện LT đã giải quyết cho bà và ông L được ly hôn. Tại thời điểm giải quyết ly hôn vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung nên chưa đề nghị Tòa án giải quyết. Đến nay ông L không

thực hiện như đã nói với bà về phân chia tài sản nên bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung của bà và ông L cụ thể như sau:

Bà xác định bà và ông L có tài sản chung gồm 02 thửa đất: Thửa đất số 78-79 tờ bản đồ số 04, theo kết quả đo đạc bản đồ VN2000 có diện tích là 2207,1m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 2007,1m^2 đất trồng câu lâu năm; Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04, theo kết quả đo đạc bản đồ VN2000 có diện tích 1194,2m^2 địa chỉ tại thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. Hai diện tích đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Trần Huy L. Bà đã được Tòa án thông báo về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2023 thì kết quả đo đạc thực tế thửa số 78-79, tờ bản đồ số 04 có diện tích 2078,4m^2; thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04 có diện tích 1120,1m^2. Cả hai thửa đất có hàng rào bằng cây dại là ranh giới với các hộ liền kề không có tranh chấp gì. Nguồn gốc thửa đất số 78- 79 do bố mẹ chồng bà cho hai vợ chồng khi còn chung sống, còn thửa đất số 80 do bà và ông L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất,

Trên thửa đất số 78- 79 có nhà cấp bốn do bà và ông L xây năm 2005, 02 gian bếp, 03 gian chuồng trại chăn nuôi, nhà tắm, nhà vệ sinh. Đối với diện tích đất này bà và ông L đã thỏa thuận chia ông L sử dụng diện tích đất có tài sản, còn bà sử dụng diện tích đất không có tài sản và có ranh giới là bức tường xây gạch, hiện nay vợ chồng ông L và con của ông L đang ở trên đất. Đối với diện tích thửa số 80 thì bà và ông L đã thỏa thuận tự chia diện tích đất nên ông L và bà đang sử dụng trồng cây cối lâm lộc trên phần đất của mình. Nay bà đề nghị chia tài sản chung của bà và ông L đối với tài sản là đất, đối với các tài sản trên đất bà không đề nghị chia; đối với thửa đất số 78-79 tờ bản đồ số 04 bà đề nghị chia cho bà phần đất không có nhà từ các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11, 22, 6, chia cho ông L toàn bộ phần đất còn lại có nhà ở cấp 4 và các tài sản là các công trình, cây cối trên đất hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau; Đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04 bà đề nghị chia theo hiện trạng mà bà bà ông L đã phân chia và trồng cây, cụ thể bà đề nghị chia cho bà phần đất từ các điểm 1, 2, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 6,1 và toàn bộ cây cối trên đất; chia cho ông L phần đất từ các điểm 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 5, 2 và toàn bộ cây cối trên đất, hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Bà đề nghị được nhận bằng đất, bà không đề nghị giải quyết đối với các tài sản trên đất.

Về tài sản riêng và công nợ: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Trần Huy L vắng mặt tại phiên tòa tại bản tự khai ngày 09/6/2023 và biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2023 ông L trình bày*: Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số:

125/2015/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện LT đã giải quyết cho ông và bà N được ly hôn. Tại thời điểm giải quyết ly hôn ông và bà N đều không đề nghị giải quyết về tài sản. Nay ông xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: 02 thửa đất tại thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất ông đang ở, trên đất xây 01 nhà cấp bốn, 04 gian và các công trình khác. Còn thửa đất thứ hai trồng cây cối. Ông và bà N đã thỏa thuận chia đôi 02 thửa đất nêu trên và đã cắm bờ cõi và xây bờ rào. Nay bà N đề nghị chia 02 thửa đất nêu trên thì ông đồng ý và đề nghị Tòa án chia cho ông phần đất có nhà ở thì chia cho ông phần đất có nhà và các tài sản công trình hiện nay ông đang sử dụng; chia cho bà N phần đất trống và các cây cối trên đất; đối với thửa đất vườn đề nghị chia theo hiện trạng ông và bà N đang sử dụng và trồng cây.

Về tài sản riêng, công nợ: Ông không đề nghị tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà có quan hệ là vợ ông L, bà kết hôn với ông L năm 2015. Sau khi kết hôn bà về chung sống cùng ông L thì bà đã làm các công trình trên đất của ông L, bà N gồm xây tường rào bao quanh, sửa chữa nhà, lát nền gạch men, trần nhà, xây 12 gian chuồng trại chăn nuôi và trả nợ 03 gian chuồng trại chăn nuôi khi bà N xây dựng vay nợ, làm mái tôn, làm cổng. Nay bà đề nghị sử dụng toàn bộ phần đất và tài sản trên đất mà bà đã làm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT phát biểu quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng mọi trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị N. Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng: 1068,9m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 968,9m^2 đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất được đánh số theo hình 6, 7, 8, 9, 10, 11, 22, 6; Chia cho ông Trần Huy L được quyền sử dụng: 1009,5m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 909,5m^2 đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất được đánh số theo hình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 22, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 1 tại thửa đất số 78, 79, tờ bản đồ số 04 (theo bản đồ VN 2000 là số thửa 203, tờ bản đồ số 03) ở thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng: 438,7m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất được đánh số theo hình 1, 2, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 6, 1; Chia cho ông Trần Huy L được quyền sử dụng 681,4m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất được đánh số theo hình 2,

3, 4, 7, 8, 9, 10, 5, 2 tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04 (theo bản đồ VN2000 là thửa số 191, tờ bản đồ số 03) ở thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Huy L không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu toàn bộ 10.000.000đồng, xác nhận bà N đã nộp đủ;

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn giữa bà và ông L nên quan hệ pháp luật Tòa án giải quyết là "chia tài sản chung sau khi ly hôn"; bị đơn ông Trần Huy L có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện LT thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ ông L, bà V đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông L, bà V không đến Tòa án. Tại phiên tòa ông L, bà V vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn đối với thửa đất số 78- 79, tờ bản đồ số 04, theo bản đồ VN2000 là thửa số 203, tờ bản đồ số 03 diện tích 2207,1m^2; thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04, theo bản đồ VN2000 là thửa số 191, tờ bản đồ số 03 diện tích 1194,2m^2. Nguồn gốc thửa đất số 78- 79 và thửa đất số 80 cùng tờ bản đồ số 04 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Huy L được hình thành khi bà N và ông L trong thời gian chung sống với nhau khi còn là vợ chồng, bà N và ông L đều thừa nhận đây là tài sản chung chưa chia. Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện LT được biết bà N và ông L kết hôn năm 1991 đến năm 2015 ông bà ly hôn và không yêu cầu giải quyết về tài sản. Hiện nay tài sản chung của bà N và ông L là thửa đất số 78- 79 tờ bản đồ số 04 diện tích 2283m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 2083m^2 đất trồng cây lâu năm), theo bản đồ VN2000 là thửa số 203, tờ bản đồ số 03 diện tích là 2207m^2 trên đất

có các tài sản là nhà và các công trình; thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04 diện tích là 558m^2 là đất trồng cây lâu năm, theo bản đồ VN2000 là thửa số 191, tờ bản đồ số 03 diện tích là 1194,2m^2. Khi Tòa án tiến hành thẩm định tài sản thì diện tích đất đo đạc hiện trạng sử dụng thửa đất số 78- 79, tờ bản đồ số 04 có diện tích 2078,4m^2; thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04 có diện tích 1120,1m^2. Qua xác minh tại địa phương thì phần diện tích tăng, giảm là do sai số khi đo đạc. Diện tích đất này bà N, ông L sử dụng ổn định, không lấn chiếm, không tranh chấp với các hộ liền kề, việc sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương nên khi chia sẽ chia theo số liệu thực tế đã đo đạc.

Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung vợ chồng được chia đôi. Tuy nhiên bà N và ông L đều có đề nghị chia theo ranh giới ông bà đã thỏa thuận chia trước đây để thuận tiện cho việc sử dụng.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Thửa đất số 78, 79, tờ bản đồ số 04 có diện tích là 2078,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 1.878,4m^2 đất trồng cây lâu năm), đất ở 500.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm 200.000đ/m^2; tổng giá trị đất là 475.680.000 đồng; Tài sản trên đất gồm: nhà cấp 4, nhà bếp, nhà tắm, mái tôn, sân gạch, chuồng trại chăn nuôi, cổng trụ cổng, tường rào, giếng... và các cây cối trên đất; Thửa đất số 80, tờ bản đồ 04 có diện tích 1120,1m^2 đất trồng cây lâu năm 200.000đ/m^2, có giá trị là 224.020.000 đồng; tài sản trên đất có cây xưa, cây bạch đàn, cây gỗ tạp. Do các đương sự không đề nghị chia tài sản trên đất, nên Hội đồng xét xử không phân chia cụ thể mà giao tài sản thuộc phần đất của ai được chia thì người đó sử dụng. Như vậy tổng giá trị tài sản chung của bà N và ông L là 699.700.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy thửa đất số 78, 79, tờ bản đồ số 04, diện tích 2078,4m^2 và thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04 diện tích 1120,1m^2 là tài chung của bà N và ông L. Sau khi ông bà ly hôn, khối tài sản này chưa được phân chia, do đó cần phân chia diện tích đất trên cho bà N, ông L. Quá trình giải quyết vụ án bà N và ông L đều đề nghị được phân chia theo ranh giới trước đây ông bà đã tự phân chia, đã sử dụng ổn định và tài sản cây cối thuộc phần đất của ai thì giao cho người đó sử dụng, không phải thanh toán chênh lệch cho nhau là phù hợp. Do vậy tài sản chung của bà N, ông L được chia như sau:

Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng: 1068,9m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 968,9m^2 đất trồng cây lâu năm) tương đương 243.780.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất; Chia cho ông Trần Huy L được quyền sử dụng: 1009,5m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 909,5m^2 đất trồng cây lâu năm) tương đương 231.900.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất tại thửa đất số 78,

79, tờ bản đồ số 04 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 203, tờ bản đồ số 03) ở thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng: 438,7m^2 đất trồng cây lâu năm tương đương 87.740.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất; Chia cho ông Trần Huy L được quyền sử dụng 681,4m^2 đất trồng cây lâu năm tương đương 136.280.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04 (theo bản đồ VN2000 là thửa 191, tờ bản đồ số 03) ở thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Do đó phần tài sản bà N được chia có trị giá là 331.520.000 đồng; phần tài sản ông L được chia có trị giá 368.180.000 đồng.

[4] Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 10.000.000đồng, bà N tự nguyện chịu toàn bộ và không yêu cầu ông L phải thanh toán tiền chi phí tố tụng cho bà nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà N, ông L phải án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Bà N phải chịu 331.520.000đ x 5% = 16.576.000 đồng, ông L phải chịu 368.180.000đ x 5% = 18.409.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

1. Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng: 1068,9m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 968,9m^2 đất trồng cây lâu năm) tương đương 243.780.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất được đánh số theo hình 6, 7, 8, 9, 10, 11, 22, 6; Chia cho ông Trần Huy L được quyền sử dụng: 1009,5m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 909,5m^2 đất trồng cây lâu năm) tương đương 231.900.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất được đánh số theo hình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 22, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 1 tại thửa đất số 78, 79, tờ bản đồ số 04 (theo bản đồ VN 2000 là số thửa 203, tờ bản đồ số 03) ở thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (có sơ đồ kèm theo);

Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng: 438,7m^2 đất trồng cây lâu năm tương đương 87.740.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất được

đánh số theo hình 1, 2, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 6, 1; Chia cho ông Trần Huy L được quyền sử dụng 681,4m^2 đất trồng cây lâu năm tương đương 136.280.000 đồng và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất được đánh số theo hình 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 5, 2 tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04 (theo bản đồ VN2000 là thửa số 191, tờ bản đồ số 03) ở thôn Đ, xã S, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (có sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Huy L không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 16.576.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006691 ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc; Bà N còn phải nộp tiếp 4.576.000 đồng (Bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Ông Trần Huy L phải chịu 18.409.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm linh chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu toàn bộ 10.000.000đồng, xác nhận bà N đã nộp đủ

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Kim Thị Ánh Vân